

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **756**/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **10** tháng **3** năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng**  
**Khu đô thị mới Phú Long, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;*
- Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*
- Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*
- Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*
- Căn cứ Quyết định số 3594/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai đến năm 2030;*
- Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Phú Long, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng;*
- Căn cứ Thông báo số 339/TB-VPUBND ngày 17/12/2020 Kết luận của Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp xét duyệt Quy hoạch, dự án đầu tư ngày 15/12/2020;*
- Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số 118/TTr-SGTVTXD ngày 24/02/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Phú Long, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng với nội dung sau:



## 1. Vị trí, ranh giới

a) *Vị trí:* Thôn Phú Long 1, 2, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

b) *Ranh giới:*

- Phía Đông giáp đồi cao;
- Phía Tây giáp sông Hồng và đường Phú Long;
- Phía Nam giáp đường Hoàng Sào;
- Phía Bắc giáp đồi cao.

2. **Quy mô quy hoạch:** Tổng diện tích lập quy hoạch 71ha.

## 3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Xây dựng và hình thành một khu đô thị mới (bao gồm các công trình: Hành chính, giáo dục, văn hóa, dịch vụ, đất ở đô thị, công viên cây xanh,...) với đầy đủ các chức năng tiện ích đô thị và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hòa nhập với kiến trúc cảnh quan tự nhiên xung quanh.

- Quy hoạch dựa trên việc tôn trọng điều kiện địa hình tự nhiên, khai thác tối đa hướng nhìn và điểm nhìn đẹp, hạn chế việc san gạt mặt bằng. Các công trình kiến trúc được định hướng thống nhất về mặt kiến trúc và hướng nhìn chính về các phía như: Sông Hồng, quảng trường và cảnh quan cây xanh mặt nước.

- Toàn bộ vỉa hè các tuyến đường đều được bố trí hệ thống cây xanh và chiếu sáng công cộng, kết hợp với các không gian công cộng khác... mang đến một không gian sống tiện nghi cho khu vực quy hoạch.

## 4. Quy hoạch sử dụng đất

a) *Đất hành chính:* Gồm 01 lô đất có ký hiệu HC; Diện tích 13.125,95m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng trụ sở làm việc cơ quan cấp phường (Đảng ủy, HĐND, UBND, Công an và các đoàn thể) khi nâng cấp đô thị Phố Lu lên thị xã; Mật độ xây dựng tối đa 40%; chiều cao tối đa 25m (tầng cao tối đa 7 tầng).

b) *Đất văn hóa:* Gồm 03 lô đất có ký hiệu VH1÷VH3; Tổng diện tích 7.402,59m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng xây dựng nhà văn hóa cho khu dân cư; Mật độ xây dựng tối đa 40%; Chiều cao tối đa 9m (tầng cao tối đa 2 tầng).

c) *Đất thể dục thể thao:* Gồm 01 lô đất có ký hiệu TDTT; Diện tích 2.396,65m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng sân thể thao khu dân cư.

d) *Đất dịch vụ:* Gồm 03 lô đất có ký hiệu DV1÷DV3; Tổng diện tích 8.907,80m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng trung tâm thương mại, nhà hàng, cửa hàng tiện ích đô thị,... và cửa hàng xăng dầu hiện trạng ( lô DV2); Mật độ xây dựng tối đa 50%; Chiều cao tối đa 12,5m ÷ 25m (tầng cao tối đa 3-7 tầng).

e) *Đất chợ:* Gồm 01 lô đất có ký hiệu CH; Diện tích 17.831,37m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng chợ trung tâm thị trấn Phố Lu; Mật độ xây dựng tối đa 40%; Chiều cao tối đa 12,5m (tầng cao tối đa 3 tầng).

f) *Đất giáo dục:* Gồm 03 lô đất có ký hiệu GD1÷GD3; Tổng diện tích



47.861,03m<sup>2</sup>.

- Lô đất GD1 xây dựng Trường mầm non khu dân cư có mật độ xây dựng tối đa 40%; Chiều cao tối đa 12,5m (tầng cao tối đa 3 tầng);

- Lô đất GD2 xây dựng Trường liên cấp Tiểu học + THCS có mật độ xây dựng tối đa 40%; Chiều cao tối đa 15,5m (tầng cao tối đa 4 tầng);

- Lô đất GD3 xây dựng Trường PTTT có mật độ xây dựng tối đa 40%; Chiều cao tối đa 18,5m (tầng cao tối đa 5 tầng).

g) *Đất ở*: Tổng diện tích 196.009,05m<sup>2</sup>, bao gồm: Đất ở liên kế, đất ở biệt thự và đất ở hiện trạng chỉnh trang.

- Đất ở liên kế: Gồm 79 lô đất có ký hiệu LK1÷LK79; Tổng diện tích 115.435,43m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng công trình nhà ở liên kế đô thị mới; Mật độ xây dựng tối đa từ 64%÷100%; Chiều cao tối đa 18,5m (tầng cao tối đa 5 tầng).

- Đất ở biệt thự: Gồm 15 lô đất có ký hiệu BT1÷BT15; Tổng diện tích 42.821,88m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng công trình nhà ở biệt thự đô thị mới; Mật độ xây dựng tối đa 53%÷70%; Chiều cao tối đa 15,5m (tầng cao tối đa 4 tầng).

- Đất ở hiện trạng chỉnh trang: Gồm 09 lô đất có ký hiệu HT1÷HT9; Tổng diện tích 37.751,74m<sup>2</sup>; Là các khu dân cư ở hiện trạng của thị trấn Phó Lu dọc đường Hoàng Sào. Khi triển khai xây dựng mới hay cải tạo, chỉnh trang cần tuân thủ các chỉ tiêu kỹ thuật (mật độ xây dựng, tầng cao, chỉ giới xây dựng,...) được phê duyệt theo quy hoạch này. Mật độ xây dựng tối đa 80%; Chiều cao tối đa 18,5m (tầng cao tối đa 5 tầng).

**\* Lưu ý:**

- *Mật độ xây dựng tối đa được xác định cụ thể theo diện tích của từng thửa đất và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

- *Chiều cao tối đa được tính từ cao độ mặt đất đặt công trình theo Quy hoạch được duyệt tới điểm cao nhất của công trình (kể cả mái tum hoặc mái dốc). Đối với công trình có các cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất theo Quy hoạch được duyệt.*

h) *Đất quảng trường*: Gồm 01 lô đất có ký hiệu QT; Diện tích 4.977,08m<sup>2</sup>; Mục đích xây dựng khu quảng trường phục vụ khu hành chính và người dân khu vực; Mật độ xây dựng tối đa 10%; chiều cao xây dựng tối đa 4,5m (tầng cao tối đa 1 tầng).

i) *Đất cây xanh*: Tổng diện tích 146.612,34m<sup>2</sup>, bao gồm: Đất cây xanh đô thị, đất cây xanh cách ly, đất đồi cảnh quan.

- Đất cây xanh đô thị: Gồm 15 lô đất có ký hiệu CX1÷CX15; Tổng diện tích 21.440,28m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng xây dựng các khu vực công viên cây xanh tạo không gian sống trong lành cho dân cư sinh sống trong khu vực.

- Đất cây xanh cách ly: Gồm 6 lô đất có ký hiệu CXCL1÷CXCL6; Tổng diện tích 38.429,98m<sup>2</sup>; Mục đích trồng cây xanh cách ly khu vực đường sắt.



- Đất đồi cảnh quan: Gồm 7 lô đất có ký hiệu ĐCQ1÷ĐCQ7; Tổng diện tích 86.742,08m<sup>2</sup>; Mục đích trồng cây xanh bảo vệ mái taluy, kê ốp mái, sườn đồi và tạo cảnh quan cho khu vực.

j) Mặt nước: Gồm 04 lô đất có ký hiệu MN1÷MN4; Tổng diện tích 3.716,38m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng là thoát nước và tạo điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho khu vực quy hoạch.

k) Đất hạ tầng kỹ thuật: Tổng diện tích 261.159,76m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng làm đường giao thông, vỉa hè, bãi đỗ xe, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải và rác.

l) Bảng thống kê sử dụng đất:

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Chiều cao tối đa (m)	Số lượng (thửa)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất hành chính</b>	<b>HC</b>	<b>13.125,95</b>	<b>40</b>	<b>25</b>	<b>1</b>	<b>1,85</b>
<b>2</b>	<b>Đất công cộng</b>		<b>36.538,41</b>			<b>7</b>	<b>5,15</b>
2.1	Đất thể dục thể thao	TDTT	2.396,65			1	0,34
2.2	Đất văn hóa	VH1	3.320,30	40	9	1	0,47
		VH2	1.339,30	40	9	1	0,19
		VH3	2.742,99	40	9	1	0,39
2.3	Đất dịch vụ	DV1	5.898,10	50	25	1	0,83
		DV2	787,43	50	12,5	1	0,11
		DV3	2.222,27	50	15,5	1	0,31
2.4	Đất chợ	CH	17.831,37	40	12,5	1	2,51
<b>3</b>	<b>Đất giáo dục</b>		<b>47.861,03</b>			<b>3</b>	<b>6,74</b>
3.1	Đất trường mầm non	GD1	2.680,19	40	12,5	1	0,38
3.2	Đất trường liên cấp	GD2	22.744,39	40	15,5	1	3,20
3.3	Đất trường PTTH	GD3	22.436,45	40	18,5	1	3,16
<b>4</b>	<b>Đất ở</b>		<b>196.009,05</b>				<b>27,61</b>
4.1	Đất ở nhà liên kế	LK	115.435,43	64-100		949	16,26
4.2	Đất ở biệt thự	BT	42.821,88	53-70		192	6,03
4.3	Đất ở hiện trạng chính trang	HT	37.751,74				5,32
<b>5</b>	<b>Đất quảng trường</b>	<b>QT</b>	<b>4.977,08</b>	<b>10</b>	<b>4,5</b>		<b>0,70</b>
<b>6</b>	<b>Đất cây xanh</b>		<b>146.612,34</b>				<b>20,65</b>
6.1	Đất cây xanh đô thị	CX	21.440,28				3,02
6.2	Đất cây xanh cách ly	CXCL	38.429,98				5,41
6.3	Đất đồi cảnh quan	ĐCQ	86.742,08				12,22
<b>7</b>	<b>Mặt nước</b>	<b>MN</b>	<b>3.716,38</b>				<b>0,52</b>
<b>8</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>261.159,76</b>				<b>36,78</b>
8.1	Đất trạm xử lý nước	TXLN	4.312,54	40	4,5	1	0,61
8.2	Đất ga rác	GR	1.266,07			1	0,18
8.3	Đất trạm biến áp	TBA	37,59			1	0,01
8.4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	8.533,18			3	1,20
8.5	Đất giao thông + HTKT khác		247.010,38				34,79
<b>9</b>	<b>Tổng diện tích</b>		<b>710.000,00</b>				<b>100,00</b>



## 5. Tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

### a) Quy hoạch giao thông:

#### a1. Giải pháp thiết kế:

- Giao thông đối ngoại:

+ Giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai: Là tuyến đường sắt liên vận quốc tế kết nối Hà Nội với Hà Khẩu - Trung Quốc.

+ Giao thông đường bộ: Tuyến đường kết nối từ ga Phố Mới qua Ga Bảo Hà đi huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái. Quy mô tuyến đường đoạn qua khu quy hoạch Bmặt = 9,0m; Bvĩa hè = 5,0m x 2; Bnền = 19,0m.

- Giao thông đối nội:

+ Các tuyến chính:

Đường D2: Là tuyến đường kết nối dọc với đường Khuất Quang Chiến và đường Cách mạng tháng 8 đi giáp với tuyến đường sắt, quy mô tuyến đường Bmặt = 9,0 ÷ 12,0m; Bvĩa hè = 5,0m + (1,50 ÷ 5,00)m; Bnền = 15,5m ÷ 22,0m.

Đường B8: Là tuyến đường kết nối dọc, quy mô tuyến đường Bmặt = 12,0m; Bvĩa hè = 5,0m + (2,5 ÷ 6,0)m; Bnền = 19,5m ÷ 23,0m.

Đường Hoàng Sào: Là tuyến đường hiện trạng kết nối ngang, quy mô tuyến đường Bmặt = 7,5m; Bvĩa hè = 3,0m x 2; Bnền = 13,5m.

Đường D6: Là tuyến đường kết nối ngang, quy mô tuyến đường Bmặt = 7,5m; Bvĩa hè = 5,0m x 2; Bnền = 17,5m.

Đường D11: Là tuyến đường kết nối ngang, quy mô tuyến đường Bmặt = 10,5m; Bvĩa hè = 5,0m x 2; Bnền = 20,5m;

Đường D13: Là tuyến đường kết nối ngang, quy mô tuyến đường Bmặt = 10,5m ÷ 12,0m; Bvĩa hè = 5,0m x 2; Bnền = 20,5m ÷ 22,0m;

+ Các tuyến đường nội bộ: Bao gồm các tuyến đường còn lại, quy mô mặt đường Bmặt = 3,5m ÷ 12,0m; Bvĩa hè = 0,0m ÷ 5,0m; Bnền = 3,50m ÷ 22,0m.

#### a2. Chỉ giới xây dựng:

- Đất ở liền kề (LK), đất hiện trạng chỉnh trang (HT) chỉ giới xây dựng lùi vào  $\geq 1,5$ m so với chỉ giới đường đỏ đường giao thông.

- Đất ở biệt thự (BT) chỉ giới xây dựng lùi vào  $\geq 2,5$ m so với chỉ giới đường đỏ đường giao thông.

- Đất văn hóa (VH) và đất dịch vụ (DV) chỉ giới xây dựng phía giáp đường giao thông lùi vào  $\geq 3,0$ m so với chỉ giới đường đỏ, các phía còn lại lùi  $\geq 1,5$ m so với chỉ giới đường đỏ và ranh giới lô đất.

- Đất hành chính (HC), giáo dục (GD), quảng trường (QT) chỉ giới xây dựng phía giáp đường giao thông lùi vào  $\geq 5,0$ m so với chỉ giới đường đỏ, các phía còn lại lùi  $\geq 1,5$ m so với chỉ giới đường đỏ và ranh giới lô đất.



*b) Chuẩn bị kỹ thuật:*

**b1. San nền:**

- Đối với mặt bằng đất ở liên kề, biệt thự cao độ thiết kế san nền được định hướng san cao hơn mép trong vỉa hè 0,15m, theo hướng vuông góc với đường dốc 0,5% và theo hướng dọc đường bằng độ dốc dốc của đường.

- Đối với mặt bằng đất hành chính, công cộng, giáo dục, quảng trường, trạm xử lý nước, bãi đỗ xe thiết kế san nền được định hướng san theo cao độ trung bình trên bản vẽ chuẩn bị kỹ thuật, đảm bảo phù hợp với cao độ của các tuyến đường và mặt bằng xung quanh.

- Đối với mặt bằng đất cây xanh đô thị, ga rác thiết kế san nền được định hướng san bằng cao độ mép vỉa hè các tuyến đường xung quanh.

- Đối với những mặt bằng đất ở hiện trạng đã có mặt bằng mà cao độ phù hợp với cao độ đường giao thông và các mặt bằng xung quanh, do đó không san nền mặt bằng. Đối với những mặt bằng mà cao độ chưa phù hợp khuyến cáo các hộ dân điều chỉnh cốt cho phù hợp, đặc biệt tránh ngập úng.

**b2. Thoát nước mặt:**

Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh đầy đủ và đồng bộ cho toàn khu Quy hoạch:

- Trên các tuyến đường thiết kế hệ thống cống tròn D75cm, D100cm, D150cm và cống hộp 30x40cm, 50x60cm, 60x80cm chạy dọc vỉa hè để thu nước mặt đường thông qua hệ thống các cửa thu - hố ga.

- Nước mặt và nước lưu vực sau khi thu gom sẽ được đầu vào hệ thống mương hở sau đó đầu nối vào cống vòm 4m đã có. Dọc theo tuyến mương, tại các vị trí qua đường thiết kế hệ thống cống hộp 3x3m để đảm bảo thoát nước.

- Trên tuyến đường Hoàng Sào đã có hệ thống thoát nước bằng cống hộp tuy nhiên cống có khẩu độ nhỏ, không đảm bảo lưu lượng thoát nước mặt và thoát nước lưu vực trong phạm vi đồ án quy hoạch, do đó cần nghiên cứu phương án phá dỡ cống hộp và thay bằng cống tròn D100cm trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

**b3. Kè và các công trình phụ trợ:**

- Do chênh cao độ giữa các mặt bằng với tuyến đường Phố Mới - Bảo Hà và giữa các mặt bằng với mặt bằng, thiết kế tuyến kè để bảo vệ đường và mặt bằng, chiều cao trung bình kè 8,0m.

- Thiết kế tuyến kè chân ốp mái dọc hai bên mương để đảm bảo thoát nước và bảo vệ mương.

*c) Quy hoạch cấp nước:*

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng  $Q = 1.650\text{m}^3/\text{ngđ}$ .



- Nguồn nước: Nước cấp cho khu vực quy hoạch nằm trong hệ thống cấp nước chung của đô thị Phố Lu; Đầu nối từ tuyến ống đã có D160 dọc đường Hoàng Sào.

- Tổ chức mạng lưới đường ống:

+ Xây dựng tuyến ống chính có đường kính D110÷D160 sau đó khởi thủy xuống ống dịch vụ D63÷D50 cấp đến chân công trình phục vụ cho nhu cầu dùng nước sinh hoạt của của khu vực.

+ Bố trí các nút van chặn nhằm thuận tiện cho quản lý và điều phối cấp nước

+ Sử dụng ống HDPE loại PN10 và các thiết bị đầu nối đồng bộ tương đương.

+ Độ sâu chôn ống không nhỏ hơn 0,4m trên vỉa hè và qua đường không nhỏ hơn 0,7m.

- Phòng cháy chữa cháy: Lắp đặt các điểm trụ lấy nước cứu hỏa cho khu vực trên tuyến ống D110 đảm bảo phạm vi phục vụ cho phòng cháy chữa cháy.

*d) Quy hoạch cấp điện:*

d1. Nguồn điện, trạm biến áp:

- Giai đoạn đầu, nguồn cấp điện cho khu quy hoạch lấy từ đường dây 10kV sau trạm trung gian Bảo Thắng, sau khi trạm 110kV Bảo Thắng và các xuất tuyến 22kV khu vực thị trấn Phố Lu xây dựng xong sẽ chuyển sang sử dụng nguồn từ đường dây 22kV.

- Tổng công suất khu quy hoạch khoảng 4.640kW (tương đương 5.459kVA). Dự kiến xây dựng mới 09 trạm biến áp 630kVA-10(22)/0,4kV phục vụ cấp điện toàn bộ khu quy hoạch.

-Trạm biến áp xây dựng kiểu trạm kiosk hợp bộ gồm 3 ngăn riêng biệt (ngăn trung thế, ngăn máy biến áp và ngăn hạ thế) hoặc trạm compact 1 cột đảm bảo mỹ quan khu quy hoạch. Máy biến áp sử dụng loại có 2 cấp điện áp 10kV và 22kV để không phải thay máy khi chuyển đổi cấp điện áp. Các khu dịch vụ, công cộng có công suất lớn (>100kVA) sẽ đầu tư xây dựng trạm biến áp riêng, công suất trạm có thể thay đổi theo quy mô công trình, cụ thể trong bước lập dự án.

d2. Lưới điện:

- Lưới điện trung thế: Xây dựng mới các tuyến đường dây ngầm 10(22)kV cấp điện từ đường dây 10(22)kV hiện trạng tới các trạm biến áp xây mới trong khu quy hoạch.

- Lưới điện hạ thế: Xây dựng mới các tuyến đường dây nổi hạ thế 0,4kV cấp điện tới từng vị trí tiêu thụ trong khu quy hoạch. sử dụng cáp vặn xoắn trên cột bê tông ly tâm, ưu tiên phương án hạ ngầm lưới điện hạ thế.

- Lưới điện chiếu sáng: Xây dựng các tuyến đường dây chiếu sáng ngầm dọc các tuyến đường giao thông chính, sử dụng bộ đèn Led 100W-120W lắp trên cột điện bê tông ly tâm, chiếu sáng kết hợp cấp điện sinh hoạt.



e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

e1. Thoát nước thải:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng thu gom qua cống kín sau đó dẫn đưa đi xử lý tập trung trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ các công trình dân dụng được xử lý qua bể phốt sau đó thu bằng tuyến cống kín D200mm÷D315mm thoát về hướng trạm xử lý nước thải tập trung. Riêng khu LK30, LK31 và HT1, HT8, HT9 sau khi thu gom qua cống D200÷D315 thì thoát ra hệ thống thoát nước thải theo định hướng của Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phố Lu.

- Quy hoạch mới 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với quy mô công suất định hướng là 1.200m<sup>3</sup>/ngđ đặt tại khu đất TXLN có cao độ là 73m; Trạm xử lý đạt chuẩn chất lượng QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A.

e2. Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn:

- Rác thải được thu gom về các thùng đựng rác tại các khu đất, từng tòa nhà, khu công viên cây xanh, sau đó công ty môi trường sẽ thu gom rác thải và vận chuyển đến điểm ga rác thải, chuyển lên xe cơ giới đưa đến khu xử lý rác thải của đô thị Phố Lu.

- Quy hoạch 03 điểm ga rác thải.

- Nhu cầu thu gom chất thải rắn khoảng 6 tấn/ngày

- Chất thải rắn được phân loại từ nguồn phát sinh thành hai loại chính:

+ CTR vô cơ: kim loại, thủy tinh, chai nhựa, bao nilon,... được thu gom để tái chế nhằm thu hồi phế liệu và giảm tải cho khu xử lý chất thải rắn; Hình thức là thu gom định kỳ.

+ CTR hữu cơ: Thực phẩm, rau củ quả phế thải, lá cây... được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến ga rác thải, sau đó được đưa lên xe cơ giới đưa đi xử lý tập trung.

## 6. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

Trong đồ án thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược ĐMC. Trong bước lập dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định.

**Điều 2.** Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, UBND huyện Bảo Thắng và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch cho tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn biết và thực hiện quy hoạch.

2. Tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch ngoài thực địa. Giao UBND huyện Bảo Thắng và cơ quan có thẩm quyền quản lý mốc giới theo quy định.

3. Thực hiện đầu tư các hạng mục theo đúng quy hoạch được duyệt.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải - Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bảo Thắng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- TT UBND tỉnh;
- Như điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TNMT, QLĐT3.

*Tr*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trịnh Xuân Trường**